

Số: 04 /BC-UBND

Tuy Phước, ngày 10 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO
Kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số
cải cách hành chính năm 2017

Thực hiện Quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Bộ chỉ số và quy định việc đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan trung ương, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Định; Hướng dẫn số 1575/HD-SNV ngày 10/11/2017 của Sở Nội vụ tỉnh Bình Định về chấm điểm chỉ số đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với cơ quan trung ương, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh;

UBND huyện báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 cụ thể như sau:

1. Kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính

- Tổng điểm tự đánh giá: 62 trong đó:

+ Công tác chỉ đạo điều hành: 15/17 điểm

+ Công tác xây dựng và thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 3,5/4 điểm

+ Cải cách thủ tục hành chính: 7/7 điểm

+ Cải cách tổ chức bộ máy: 3/5 điểm

+ Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC: 14/15 điểm

+ Cải cách tài chính công: 3/4 điểm

+ Hiện đại hóa nền hành chính: 7,5/15

+ Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 9/13 điểm

(Có bảng kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính kèm theo)

2. Các tiêu chí chấm điểm có tài liệu kiểm chứng và giải trình một số tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng

- Phần 1. Công tác chỉ đạo, điều hành

+ Tiêu chí 1.1: Quyết định số 6426/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND huyện về ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2017.

+ Tiêu chí 1.2: Báo cáo số 238/BC-UBND ngày 28/11/2017 của UBND huyện về công tác cải cách hành chính năm 2017 và phương hướng nhiệm vụ năm 2018.

+ Tiêu chí thành phần 1.3.1: Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 của UBND huyện về ban hành Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính năm 2017.

+ Tiêu chí thành phần 1.3.2: Có biên bản kèm theo.

+ Tiêu chí thành phần 1.4.1: Báo cáo số 22/BC-UBND ngày 09/3/2017 của UBND huyện về công tác cải cách hành chính quý I và phương hướng nhiệm vụ quý II năm 2017; Báo cáo số 83/BC-UBND ngày 09/6/2017 của UBND huyện về công tác cải cách hành chính 06 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 06 tháng cuối năm; Báo cáo số 159/BC-UBND ngày 08/9/2017 của UBND huyện về công tác cải cách hành chính quý III và phương hướng nhiệm vụ quý IV năm 2017; Báo cáo số 238/BC-UBND ngày 28/11/2017 của UBND huyện về công tác cải cách hành chính năm 2017 và phương hướng nhiệm vụ năm 2018.

+ Tiêu chí thành phần 1.4.2: Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 21/02/2017 về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 01/8/2007 của Hội nghị BCHTW Khóa X về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước; Báo cáo số 59/BC-UBND ngày 04/5/2017 về kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

+ Tiêu chí 1.5: Có quyết định ban hành Kế hoạch của các xã, thị trấn kèm theo.

+ Tiêu chí thành phần 1.6.1: Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 về ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2017

+ Tiêu chí thành phần 1.6.2: Báo cáo số 01/BC-TKT ngày 20/12/2017 của Tổ kiểm tra về kết quả kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2017.

+ Tiêu chí thành phần 1.6.3: Công văn số 1328/UBND-NV ngày 21/12/2017 về việc chấn chỉnh, khắc phục một số tồn tại, hạn chế sau kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2017.

+ Tiêu chí thành phần 1.7.1: Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 về việc tặng Giấy khen trong công tác cải cách hành chính năm 2016.

+ Tiêu chí 1.7.2: Trong năm 2017, UBND huyện không nhận được phản ánh, kiến nghị nào có liên quan đến tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý có sai phạm trong thực hiện công tác cải cách hành chính, nên không phát sinh việc xử lý.

+ Tiêu chí 1.8: Trong năm 2017, căn cứ nhiệm vụ của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao, UBND huyện đã triển khai thực hiện nghiêm túc, đúng quy định.

- Phần 2. Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật

+ Tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3: Báo cáo số 01/BC-UBND ngày 08/01/2018 của UBND huyện về Kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND huyện Tuy Phước ban hành từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017.

+ Tiêu chí 2.5: Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 về ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm 2017 trên địa bàn huyện; Báo cáo

số 1985/BC-UBND ngày 19/10/2017 về công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2017 trên địa bàn huyện Tuy Phước.

+ Tiêu chí thành phần 2.6: Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 về ban hành Kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật năm 2017 trên địa bàn huyện Tuy Phước; Báo cáo số 78/BC-HĐPH ngày 15/12/2017 của Hội đồng Phổ biến giáo dục pháp luật về kết quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2017 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2018 trên địa bàn huyện Tuy Phước.

- Phần 3. Cải cách thủ tục hành chính

+ Tiêu chí 3.1: Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 30/5/2017 về tình hình kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính 06 tháng đầu năm 2017; Báo cáo số 236/BC-UBND ngày 27/11/2017 về tình hình và kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính năm 2017.

+ Tiêu chí 3.3.2: Trong năm, UBND huyện không nhận được phản ánh kiến nghị nào liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính nên không phát sinh việc xử lý.

- Phần 4. Cải cách tổ chức bộ máy

+ Tiêu chí 4.1: Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 về ban hành Quy chế làm việc của UBND huyện Tuy Phước, nhiệm vụ 2016-2021; Quyết định số 3045/QĐ-UBND ngày 25/7/2016 về phân công nhiệm vụ Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND huyện nhiệm kỳ 2016 – 2021.

+ Tiêu chí 4.3. Có các quyết định ban hành chức năng nhiệm vụ của các phòng, ban kèm theo.

+ Tiêu chí 4.4: Có quyết định ban hành quy chế tổ chức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp kèm theo.

+ Tiêu chí thành phần 4.5.1: Công văn số 951/UBND-VX ngày 05/9/2017 về việc phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn huyện

- Phần 5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

+ Tiêu chí 5.1: Công văn số 1213/UBND-NV ngày 08/12/2016 về thẩm định Đề án vị trí việc làm.

+ Tiêu chí 5.2: Báo cáo số 165/BC-UBND ngày 15/9/2017 về thực hiện quy định của pháp luật về quản lý biên chế và công chức của UBND huyện Tuy Phước

+ Tiêu chí thành phần 5.3.1: Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 27/9/2016 về tuyển dụng viên chức ngành Giáo dục – Đào tạo huyện Tuy Phước năm học 2016-2017; Thông báo số 120/TB-UBND ngày 16/9/2016 về tuyển dụng và tiếp nhận hồ sơ dự tuyển viên chức ngành Giáo dục – Đào tạo huyện Tuy Phước năm học 2016-2017; Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 về phê duyệt kết quả xét tuyển đặc cách viên chức ngành giáo dục – đào tạo huyện Tuy Phước năm học 2016-2017; Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 về phê

duyet kết quả xét tuyển viên chức ngành giáo dục – đào tạo huyện Tuy Phước năm học 2016-2017.

+ Tiêu chí thành phần 5.3.2: Quyết định số 4337/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 về ban hành Kế hoạch tuyển công chức Trường Công an, Chỉ huy trưởng Quân sự xã năm 2016 trên địa bàn huyện Tuy Phước; Thông báo số 154/TB-UBND ngày 31/10/2016 về xét tuyển công chức Trường Công an, Chỉ huy trưởng Quân sự xã năm 2016 trên địa bàn huyện Tuy Phước; Quyết định số 1432/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 về phê duyệt kết quả trúng tuyển kỳ xét tuyển công chức Trường Công an, Chỉ huy trưởng Quân sự xã năm 2016 trên địa bàn huyện.

+ Tiêu chí thành phần 5.4.1: Hướng dẫn số 01/HD-UBND ngày 27/9/2017 của UBND huyện về việc đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức và người lao động năm 2017

+ Tiêu chí thành phần 5.4.2: Bổ sung tài liệu kiểm chứng sau

+ Tiêu chí 5.5: Báo cáo số 165/BC-UBND ngày 15/9/2017 về thực hiện quy định của pháp luật về quản lý biên chế và công chức của UBND huyện Tuy Phước.

+ Tiêu chí thành phần 5.6.1, 5.6.2, 5.6.3: Có bảng đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và danh sách cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng năm 2017 kèm theo

+ Tiêu chí thành phần 5.7.1, 5.7.2, 5.7.3: Bổ sung tài liệu kiểm chứng sau

+ Tiêu chí 5.8: Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 về việc điều động cán bộ, công chức.

+ Tiêu chí thành phần 5.10.1: Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 21/11/2016 về tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu về cải cách hành chính và thực hiện kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện Tuy Phước; Báo cáo số 01/BC-TKT ngày 20/12/2017 của Tổ kiểm tra về kết quả kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2017; Công văn số 1382/UBND-NV ngày 21/12/2017 về việc chấn chỉnh, khắc phục một số tồn tại, hạn chế sau kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2017.

- *Phần 6. Cải cách tài chính công:*

+ Tiêu chí thành phần 6.1.1, 6.1.2, 6.2.3: Báo cáo số 238/BC-UBND ngày 28/11/2017 của UBND huyện về công tác cải cách hành chính năm 2017 và phương hướng nhiệm vụ năm 2018.

- *Phần 7. Hiện đại hóa nền hành chính:*

+ Từ tiêu chí 7.1 đến 7.3: Bổ sung tài liệu kiểm chứng sau.

+ Tiêu chí 7.4: Báo cáo số 05/BC-BBT của ban Biên tập Trang thông tin điện tử về tình hình hoạt động của Trang thông tin điện tử huyện năm 2017 và phương hướng nhiệm vụ năm 2018.

+ Tiêu chí thành phần 7.7.1: Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 06/9/2014 về công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND huyện Tuy Phước

phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2008 đối với các lĩnh vực hoạt động.

- *Phần 8: Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông*

+ Tiêu chí 8.1: Hiện nay, UBND huyện đã đưa 182/226 (80%) thủ tục hành chính thực hiện tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả huyện.

+ Tiêu chí 8.2: Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 02/3/2016 của UBND huyện về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND và UBND huyện Tuy Phước.

+ Tiêu chí 8.3: Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 15/5/2016 về kiện toàn Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng HĐND và UBND huyện; Báo cáo số 238/BC-UBND ngày 28/11/2017 của UBND huyện về công tác cải cách hành chính năm 2017 và phương hướng nhiệm vụ năm 2018.

+ Từ tiêu chí 8.4 đến 8.11: Báo cáo số 238/BC-UBND ngày 28/11/2017 của UBND huyện về công tác cải cách hành chính năm 2017 và phương hướng nhiệm vụ năm 2018.

+ Tiêu chí 8.12: UBND huyện đã triển khai chuyên trả kết quả giải quyết hồ sơ qua dịch vụ bưu chính và niêm yết thông báo về dịch vụ trên tại Bộ phận "Một cửa" để công dân biết và thực hiện khi có nhu cầu. Nhưng từ khi triển khai đến nay, nhu cầu công dân chuyên trả kết quả qua dịch vụ bưu chính rất ít (01 hồ sơ).

(Có tài liệu kiểm chứng kèm theo)

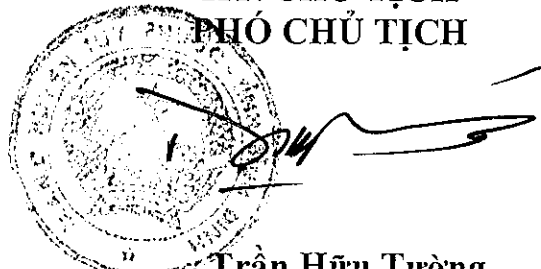
- *Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần đạt điểm, nhưng do các sở, ban, ngành của tỉnh theo dõi đánh giá, chấm điểm, UBND huyện không gửi tài liệu kiểm chứng và không báo cáo giải trình.*

Trên đây kết quả tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của UBND huyện Tuy Phước, kính báo cáo Sở Nội vụ theo dõi, thẩm định./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- PCT UBND huyện (đ/c Tường);
- LĐVP (đ/c Quốc), CVVP K4;
- Lưu VT, NV. *TKK*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hữu Tường

**BẢNG KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM
CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CẢI CÁCH
HÀNH CHÍNH NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số 04 /BC-UBND ngày 10/01/2018 của UBND huyện)

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	80	62	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	17	15	
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3	3	
	- Ban hành đúng thời gian quy định	1	1	
	- Xác định đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ CCHC và phân công tổ chức thực hiện cụ thể	1	1	
	- Có dự toán kinh phí thực hiện kèm theo	1	1	
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC	2	1	
	- Hoàn thành 100%	2		
	- Hoàn thành từ 80% đến dưới 100%	1	1	
	- Hoàn thành từ 70% đến dưới 80%	0,5		
	- Hoàn thành dưới 70%	0		
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	2	2	
1.3.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5	0,5	
	- Có ban hành Kế hoạch hoặc có nội dung lồng ghép trong Kế hoạch CCHC	0,5	0,5	
	- Không ban hành Kế hoạch hoặc không có nội dung lồng ghép trong Kế hoạch CCHC	0		
1.3.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1,5	1,5	
	- Tổ chức hội nghị phổ biến, quán triệt về CCHC	1	1	
	- Có chuyên mục CCHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử và cập nhật tin/bài thường xuyên	0,5	0,5	
1.4	Thực hiện công tác Báo cáo CCHC định kỳ và báo cáo chuyên đề về CCHC	2	2	
1.4.1	Báo cáo CCHC định kỳ	1	1	
	- Thực hiện đầy đủ và đúng thời gian quy định	1	1	
	- Có 01 báo cáo trễ hạn so với thời gian quy định	0,5		
	- Có từ 02 báo cáo trễ hạn so với thời gian quy định hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo	0		
1.4.2	Báo cáo chuyên đề về CCHC	1	1	
	- Bảo đảm yêu cầu về nội dung và thời gian báo cáo theo quy định	1	1	
	- Không bảo đảm yêu cầu về nội dung, thời gian báo cáo theo quy định	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
1.5	Tỷ lệ UBND cấp xã có ban hành Kế hoạch CCHC hàng năm	1	1	
	- 100% UBND cấp xã	1	1	
	- Dưới 100% UBND cấp xã	0		
1.6	Công tác kiểm tra CCHC	3	3	
1.6.1	<i>Ban hành kế hoạch kiểm tra CCHC</i>	0,5	0,5	
	- Có ban hành	0,5	0,5	
	- Không ban hành	0		
1.6.2	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã được kiểm tra trong năm</i>	1,5	1,5	
	- Từ 80% trở lên	1,5	1,5	
	- Từ 60% đến dưới 80%	1		
	- Dưới 60%	0		
1.6.3	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	1	1	
	- 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1	1	
	- Từ 80% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,5		
	- Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0		
1.7	Khen thưởng, xử lý vi phạm tập thể, cá nhân trong công tác CCHC	2	2	
1.7.1	<i>Động viên, khen thưởng tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác CCHC</i>	1	1	
	- Có hình thức động viên, khen thưởng	1	1	
	- Không có hình thức động viên, khen thưởng	0		
1.7.2	<i>Xử lý tập thể, cá nhân có sai phạm trong công tác CCHC</i>	1	1	
	- Có hình thức xử lý	1	1	
	- Không có hình thức xử lý	0		
1.8	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2	1	
	- Hoàn thành 100% nhiệm vụ đúng hạn	2		
	- Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% nhiệm vụ đúng hạn	1	1	
	- Hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ đúng hạn	0		
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	4	3,5	
2.1	Xây dựng và ban hành các VBQPPL (bao gồm văn bản của HĐND và UBND cấp huyện)	0,5	0,5	
	- 100% văn bản thực hiện đúng quy định	0,5	0,5	
	- Dưới 100% văn bản thực hiện đúng quy định	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
2.2	Chất lượng văn bản ban hành	1	1	
	- Quy định rõ ràng, kịp thời, mang tính khả thi cao	0,5	0,5	
	- Không chồng chéo, mâu thuẫn với các văn bản còn hiệu lực và không trái với văn bản cấp trên	0,5	0,5	
2.3	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,5	0,5	
	- Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định	0,5	0,5	
	- Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định	0		
2.4	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	0,5	0	
	- Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định	0,5		
	- Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định	0	0	
2.5	Ban hành Kế hoạch triển khai và báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0,5	0,5	
	- Có thực hiện	0,5	0,5	
	- Không thực hiện	0		
2.6	Phổ biến, giáo dục pháp luật	1	1	
	- Có ban hành Kế hoạch và triển khai thực hiện Kế hoạch	0,5	0,5	
	- Có báo cáo kết quả thực hiện	0,5	0,5	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	7	7	
3.1	Công tác rà soát thủ tục hành chính	1	1	
	- Thực hiện báo cáo kiểm soát TTHC đầy đủ, đúng thời gian quy định	0,5	0,5	
	- Có kiến nghị đơn giản hóa TTHC trong báo cáo kiểm soát TTHC	0,5	0,5	
3.2	Công khai thủ tục hành chính	3,5	3,5	
3.2.1	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	1	
	- Công khai đầy đủ, đúng quy định	1	1	
	- Công khai không đầy đủ hoặc không đúng quy định	0		
3.2.2	Có liên kết mục TTHC từ Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương đến Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh	0,5	0,5	
	- Có thực hiện	0,5	0,5	
	- Không thực hiện	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
3.2.3	Tỷ lệ UBND cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	2	
	- Trên 90%	2	2	
	- Từ 70% đến dưới 90%	1		
	- Dưới 70%	0		
3.3	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2,5	2,5	
3.3.1	Công khai địa chỉ và số điện thoại đường dây nóng tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện, xã	0,5	0,5	
	- Công khai đầy đủ, đúng quy định	0,5	0,5	
	- Công khai không đầy đủ hoặc không đúng quy định	0		
3.3.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2	2	
	- 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	2	2	
	- Từ 80% đến dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1		
	- Dưới 80% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	5	3	
4.1	Đánh giá việc thực hiện Quy chế làm việc và thông báo phân công nhiệm vụ của thành viên UBND huyện	1	1	
	- Thường xuyên rà soát, kịp thời sửa đổi Quy chế làm việc và thông báo phân công nhiệm vụ theo quy định và phù hợp với điều kiện thực tế	1	1	
	- Chưa kịp thời điều chỉnh, sửa đổi Quy chế làm việc và thông báo phân công nhiệm vụ	0		
4.2	Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	0,5	0,5	
	- Thực hiện đầy đủ theo quy định	0,5	0,5	
	- Không thực hiện đầy đủ theo quy định	0		
4.3	Ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện theo hướng dẫn của UBND tỉnh	0,5	0,5	
	- Thực hiện đầy đủ	0,5	0,5	
	- Không thực hiện đầy đủ	0		
4.4	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện ban hành Quy chế tổ chức hoạt động	0,5	0,5	
	- 100% các đơn vị sự nghiệp	0,5	0,5	
	- Dưới 100% các đơn vị sự nghiệp	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
4.5	Thực hiện phân cấp hoặc ủy quyền theo quy định	2,5	0,5	
4.5.1	<i>Có thực hiện phân cấp cho UBND cấp xã hoặc ủy quyền cho các cơ quan chuyên môn phù hợp về thẩm quyền quản lý và đúng quy định</i>	0,5	0,5	
	- Có thực hiện	0,5	0,5	
	- Không thực hiện	0		
4.5.2	<i>Kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền hàng năm</i>	1	0	
	- Có thực hiện	1		
	- Không thực hiện	0	0	
4.5.3	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền</i>	1	0	
	- 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1		
	- Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0	0	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCCVC	15	14	
5.1	Hoàn thiện bản mô tả vị trí việc làm và khung năng lực theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt	1	1	
	- Thực hiện đầy đủ	1	1	
	- Thực hiện chưa đầy đủ	0		
5.2	Xây dựng Kế hoạch và thực hiện tình giản biên chế theo lộ trình hàng năm	1	1	
	- Thực hiện đầy đủ	1	1	
	- Thực hiện không đầy đủ	0		
5.3	Công tác tuyển dụng CBCCVC	1	1	
5.3.1	<i>Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện</i>	0,5	0,5	
	- Đúng quy định	0,5	0,5	
	- Không đúng quy định	0		
5.3.2	<i>Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã</i>	0,5	0,5	
	- Đúng quy định	0,5	0,5	
	- Không đúng quy định	0		
5.4	Đánh giá, phân loại CBCCVC	2,5	2	
5.4.1	<i>Có ban hành tiêu chí đánh giá cụ thể phù hợp với địa phương</i>	0,5	0,5	
	- Có thực hiện	0,5	0,5	
	- Không thực hiện	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
5.4.2	Kết quả thực hiện việc đánh giá cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	2	1,5	
	- 100% CBCCVC được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	2		
	- Từ 80% đến dưới 100% CBCCVC được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	1,5	1,5	
	- Từ 70% đến dưới 80% CBCCVC được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	1		
	- Dưới 70% CBCCVC được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	0		
5.5	Thực hiện quy định về công tác bổ nhiệm công chức, viên chức theo thẩm quyền	1	1	
	- Đúng quy định	1	1	
	- Không đúng quy định	0		
5.6	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	3	3	
5.6.1	Xây dựng Kế hoạch và Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	1	1	
	- Thực hiện đầy đủ	1	1	
	- Thực hiện không đầy đủ	0		
5.6.2	Đăng ký đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	1	1	
	- Đăng ký đúng chỉ tiêu, đối tượng và thời gian theo quy định	1	1	
	- Không đăng ký hoặc đăng ký không đảm bảo các yêu cầu	0		
5.6.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tham gia các Lớp đào tạo, bồi dưỡng do tỉnh tổ chức	1	1	
	- 100% CBCCVC tham gia đầy đủ	1	1	
	- Từ 80% đến dưới 100% CBCCVC tham gia đầy đủ	0,5		
	- Dưới 80% CBCCVC tham gia đầy đủ	0		
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	1,5	1	
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,5	0,5	
	- 100% số cán bộ cấp xã	0,5	0,5	
	- Dưới 100% số cán bộ cấp xã	0		
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,5	0	
	- 100% số công chức cấp xã	0,5		
	- Dưới 100% số công chức cấp xã	0	0	

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
5.7.3	<i>Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ, công chức cấp xã</i>	0,5	0,5	
	- Từ 60% trở lên CBCC xã (đối với xã ở khu vực đồng bằng và đô thị) hoặc từ 30% trở lên (đối với xã ở khu vực miền núi) có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên	0,5	0,5	
	- Dưới 60% CBCC xã (đối với xã ở khu vực đồng bằng và đô thị) hoặc dưới 30% (đối với xã ở khu vực miền núi) có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên	0		
5.8	Thực hiện luân chuyển, điều động, chuyển đổi vị trí công tác theo quy định	0,5	0,5	
	- Thực hiện đúng quy định	0,5	0,5	
	- Thực hiện không đúng quy định	0		
5.9	Cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin của CBCCVC trong phần mềm quản lý CBCCVC	0,5	0,5	
	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời	0,5	0,5	
	- Không cập nhật đầy đủ, kịp thời	0		
5.10	Thực hiện văn hóa công sở và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính	3	3	
5.10.1	<i>Thực hiện Chỉ thị số 23/CT-UBND ngày 11/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>	1,5	1,5	
	- Có văn bản triển khai hoặc thường xuyên đôn đốc thực hiện	0,5	0,5	
	- Có hình thức kiểm tra, giám sát việc thực hiện	0,5	0,5	
	- Có báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có)	0,5	0,5	
5.10.2	<i>Triển khai thực hiện văn hóa công sở</i>	1,5	1,5	
	- Thực hiện việc đeo thẻ công chức, viên chức	0,5	0,5	
	- Có các bảng tên phòng làm việc, bảng tên chức danh	0,5	0,5	
	- Có nội quy cơ quan và sơ đồ bố trí phòng làm việc của cơ quan đúng với thực tế	0,5	0,5	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	4	3	
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,5	2,5	
6.1.1	<i>Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm</i>	0,5	0,5	
	- 100% cơ quan chuyên môn cấp huyện	0,5	0,5	
	- Dưới 100% cơ quan chuyên môn cấp huyện	0		
6.1.2	<i>Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm</i>	2	2	
	- Từ 70% trở lên	2	2	
	- Từ 50% đến dưới 70%	1,5		
	- Từ 30% đến dưới 50%	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Từ 10% đến dưới 30%	0,5		
	- Dưới 10%	0		
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện	1,5	0,5	
6.2.1	<i>Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định</i>	0,5	0	
	- 100% số đơn vị	0,5		
	- Dưới 100% số đơn vị	0	0	
6.2.2	<i>Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên</i>	0,5		
	- Số đơn vị tăng so với năm trước	0,5		
	- Số đơn vị không tăng so với năm trước	0		
6.2.3	<i>Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm</i>	0,5	0,5	
	- 100% số đơn vị	0,5	0,5	
	- Dưới 100% số đơn vị	0		
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15	7,5	
7.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh	1	1	
	- Từ 80% trở lên	1	1	
	- Đạt từ 50% đến dưới 80%	0,5		
	- Dưới 50%	0		
7.2	Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử	3,5	3,5	
7.2.1	<i>Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa đơn vị với các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử</i>	1	1	
	- Từ 80% trở lên	1	1	
	- Từ 60% đến dưới 80%	0,5		
	- Dưới 60%	0		
7.2.2	<i>Tỷ lệ văn bản được xử lý dưới dạng điện tử</i>	2	2	
	- Từ 95% trở lên	2	2	
	- Từ 70% đến dưới 95%	1		
	- Dưới 70%	0		
7.2.3	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã triển khai thực hiện Hệ thống văn phòng điện tử</i>	0,5	0,5	
	- 100% hoặc 80% đối với các huyện miền núi	0,5	0,5	
	- Dưới 100% hoặc dưới 80% đối với các huyện miền núi	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
7.3	Triển khai thực hiện chữ ký số	0,5	0,5	
	- Đã triển khai thực hiện	0,5	0,5	
	- Chưa triển khai thực hiện	0		
7.4	Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương	1,5	1,5	
7.4.1	Cập nhật thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1	1	
	- Tốt	1	1	
	- Khá	0,5		
	- Trung bình	0		
7.4.2	Cung cấp các chuyên mục theo quy định của trung ương và của tỉnh	0,5	0,5	
	- Cung cấp đầy đủ	0,5	0,5	
	- Cung cấp không đầy đủ	0		
7.5	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	3	0	
7.5.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3	1,5	0	
	- Từ 90% số TTHC trở lên	1,5		
	- Từ 60% đến dưới 90% số TTHC	1		
	- Từ 40% đến dưới 60% số TTHC	0,5		
	- Dưới 40% số TTHC	0	0	
7.5.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1,5	0	
	- Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên	1,5		
	- Từ 30% đến dưới 40% số hồ sơ TTHC	1		
	- Từ 20% đến dưới 30% số hồ sơ TTHC	0,5		
	- Dưới 20% số hồ sơ TTHC	0	0	
7.6	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	2,5	0	
7.6.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 4	1,5	0	
	- Từ 30% số TTHC trở lên	1,5		
	- Từ 20% đến dưới 30% số TTHC	1		
	- Từ 10% đến dưới 20% số TTHC	0,5		
	- Dưới 10% số TTHC	0	0	
7.6.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1	0	
	- Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên	1		
	- Từ 15% đến dưới 30% số hồ sơ TTHC	0,5		
	- Dưới 15% số hồ sơ TTHC	0	0	

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
7.7	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 theo quy định	3	1	
7.7.1	Thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định	1	1	
	- Thực hiện đúng theo quy định	1	1	
	- Không thực hiện đúng theo quy định	0		
7.7.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã xây dựng và áp dụng Hệ thống	2	0	
	- Từ 70% trở lên	2		
	- Từ 50% đến dưới 70%	1,5		
	- Từ 30% đến dưới 50%	1		
	- Dưới 30%	0	0	
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	13	9	
8.1	Tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2	1	
	- 100% số TTHC	2		
	- Từ 80% đến dưới 100% số TTHC	1	1	
	- Dưới 80% số TTHC	0		
8.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông theo quy định của Trung ương, tỉnh hoặc ban hành Quy định thực hiện cơ chế một cửa liên thông trên địa bàn huyện	1	1	
	- Có thực hiện	1	1	
	- Không thực hiện	0		
8.3	Tổ chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0,5	0,5	
	- Có bố trí công chức tiếp nhận hồ sơ đầy đủ và thực hiện chế độ phụ cấp theo quy định	0,5	0,5	
	- Bố trí chưa đảm bảo hoặc chưa thực hiện chế độ phụ cấp theo quy định	0		
8.4	Trang bị cơ sở vật chất và bố trí phòng làm việc cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0,5	0,5	
	- Trang bị đầy đủ cơ sở vật chất và bảo đảm diện tích phòng làm việc theo quy định	0,5	0,5	
	- Trang bị cơ sở vật chất không đầy đủ hoặc không bảo đảm diện tích phòng làm việc theo quy định	0		
8.5	Triển khai phần mềm một cửa điện tử	1	1	
	- Đã triển khai	1	1	
	- Chưa triển khai	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
8.6	Triển khai Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại thuộc UBND cấp huyện	1	1	
	- Đã triển khai	1	1	
	- Chưa triển khai	0		
8.7	Tổ chức và cập nhật thông tin các loại sổ theo dõi, quản lý hồ sơ theo quy định	0,5	0,5	
	- Tổ chức các loại sổ và cập nhật thông tin đầy đủ, kịp thời	0,5	0,5	
	- Không tổ chức các loại sổ đầy đủ hoặc không cập nhật thông tin đầy đủ, kịp thời	0		
8.8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng và sớm hạn	2	1	
	- Từ 95% hồ sơ trở lên	2		
	- Từ 70% đến dưới 95% hồ sơ	1	1	
	- Dưới 70%	0		
8.9	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định việc xin lỗi tổ chức, công dân trong trường hợp trả kết quả không đúng hạn	1	0	
	- 100% hồ sơ trễ hạn có thư xin lỗi	1		
	- 80% đến dưới 100% hồ sơ trễ hạn có thư xin lỗi	0,5		
	- Dưới 80% hồ sơ trễ hạn có thư xin lỗi	0	0	
8.10	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa và đảm bảo quy định về diện tích và cơ sở vật chất	1,5	1	
	- 100% số đơn vị	1,5		
	- Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị	1	1	
	- Từ 60% đến dưới 80% số đơn vị	0,5		
	- Dưới 60% số đơn vị	0		
8.11	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1	0,5	
	- 100% số đơn vị	1		
	- Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị	0,5	0,5	
	- Dưới 80% số đơn vị	0		
8.12	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính	1	1	
	- Từ 20% số hồ sơ trở lên	1	1	
	- Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ	0,5		
	- Dưới 10% số hồ sơ	0		
II	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	20		
	ĐIỂM TỔNG CỘNG	100		